

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
 TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	14,250,000	8,315,000	5,935,000	740,000	1,137,000	687,000	460,000	500,000	548,000	283,000	688,000	371,000	271,000	250,000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	14,250,000	8,315,000	5,935,000	740,000	1,137,000	687,000	460,000	500,000	548,000	283,000	688,000	371,000	271,000	250,000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	13,100,000	7,165,000	5,935,000	740,000	1,137,000	687,000	460,000	500,000	548,000	283,000	688,000	371,000	271,000	250,000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	296,000	296,000	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180,000	180,000	-											
- Thuế tài nguyên	24,000	24,000	-											
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	550,000	526,000	24,000	5,000	2,000	1,100	6,000	1,000	600	500	2,700	2,500	800	1,800
- Thuế giá trị gia tăng	230,950	217,000	13,950	3,500	1,000	600	3,000	300	300	200	1,700	1,500	450	1,400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	234,050	224,000	10,050	1,500	1,000	500	3,000	700	300	300	1,000	1,000	350	400
- Thuế tài nguyên	85,000	85,000	-											
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	850,000	850,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	330,500	330,500	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519,400	519,400	-											
- Thuế tài nguyên	100	100	-											
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1,750,000	696,000	1,054,000	200,000	155,000	85,000	75,000	110,000	101,000	50,000	136,000	50,000	67,000	25,000
- Thuế giá trị gia tăng	1,415,000	527,000	888,000	170,700	109,400	77,500	57,000	100,700	97,500	45,500	119,800	21,950	64,300	23,650
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,700	154,000	116,700	23,200	25,300	4,000	13,000	6,000	3,200	3,100	15,000	22,000	700	1,200
- Thuế tài nguyên	62,270	15,000	47,270	5,800	20,000	3,000	4,900	3,000	150	1,370	1,000	6,000	2,000	50
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	2,030		2,030	300	300	500	100	300	150	30	200	50	-	100
5. Lệ phí trước bạ	650,000		650,000	153,300	37,000	46,000	78,500	50,000	28,000	47,200	90,000	43,000	30,000	47,000
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	8,000	-	8,000	4,500	300	400	500	300	100	-	1,100	700	-	100

[illegible]